

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI MINH THIÊN PHÚ**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI MINH THIÊN PHÚ

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: MINH THIEN PHU TRADING JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: MINH THIEN PHU JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 3502394272

**3. Ngày thành lập:** 26/04/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Tổ 6 đường Điện Biên Phủ, Khu phố Phước Tiến, Thị trấn Phước Bửu, Huyện Xuyên Mộc, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                       | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa<br>Chi tiết: Trồng hoa, cây cảnh, cây xanh các loại                                                                                                                                                        | 0118     |
| 2.  | Trồng cây lâu năm khác<br>Chi tiết: Trồng cây xanh các loại                                                                                                                                                                                     | 0129     |
| 3.  | Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp                                                                                                                                                                                           | 0210     |
| 4.  | Khai thác gỗ<br>Chi tiết: Khai thác gỗ rừng trồng                                                                                                                                                                                               | 0220     |
| 5.  | Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp<br>Chi tiết: Hoạt động sơ chế gỗ trong rừng                                                                                                                                                                        | 0240     |
| 6.  | Khai thác thủy sản biển                                                                                                                                                                                                                         | 0311     |
| 7.  | Khai thác thủy sản nội địa                                                                                                                                                                                                                      | 0312     |
| 8.  | Nuôi trồng thủy sản biển                                                                                                                                                                                                                        | 0321     |
| 9.  | Nuôi trồng thủy sản nội địa                                                                                                                                                                                                                     | 0322     |
| 10. | Khai thác và thu gom than cứng                                                                                                                                                                                                                  | 0510     |
| 11. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                                                                                                 | 0810     |
| 12. | Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết : Khai thác quặng Tì tan                                                                                                                                                                    | 0899     |
| 13. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản<br>Chi tiết: - Chế biến thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản (không hoạt động tại tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu);<br>- Bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản bằng phương pháp đông lạnh; | 1020     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 14. | Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh<br>(Doanh nghiệp không được lập xưởng sản xuất tại các khu dân cư, Địa điểm sản xuất phải phù hợp với quy hoạch của ngành, địa phương, được cấp có thẩm quyền cho phép hoạt động và chỉ được hoạt động khi đảm bảo đủ điều kiện theo quy định của Luật Bảo Vệ Môi Trường và Pháp luật có liên quan) | 2013 |
| 15. | Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su<br>(Doanh nghiệp không được lập xưởng sản xuất tại các khu dân cư, Địa điểm sản xuất phải phù hợp với quy hoạch của ngành, địa phương, được cấp có thẩm quyền cho phép hoạt động và chỉ được hoạt động khi đảm bảo đủ điều kiện theo quy định của Luật Bảo Vệ Môi Trường và Pháp luật có liên quan)  | 2211 |
| 16. | Sản xuất sản phẩm khác từ cao su<br>(Doanh nghiệp không được lập xưởng sản xuất tại các khu dân cư, Địa điểm sản xuất phải phù hợp với quy hoạch của ngành, địa phương, được cấp có thẩm quyền cho phép hoạt động và chỉ được hoạt động khi đảm bảo đủ điều kiện theo quy định của Luật Bảo Vệ Môi Trường và Pháp luật có liên quan)                     | 2219 |
| 17. | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2395 |
| 18. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại<br>(Doanh nghiệp không được lập xưởng sản xuất tại các khu dân cư, Địa điểm sản xuất phải phù hợp với quy hoạch của ngành, địa phương, được cấp có thẩm quyền cho phép hoạt động và chỉ được hoạt động khi đảm bảo đủ điều kiện theo quy định của Luật Bảo Vệ Môi Trường và Pháp luật có liên quan)     | 2591 |
| 19. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại<br>(Doanh nghiệp không được lập xưởng sản xuất tại các khu dân cư, Địa điểm sản xuất phải phù hợp với quy hoạch của ngành, địa phương, được cấp có thẩm quyền cho phép hoạt động và chỉ được hoạt động khi đảm bảo đủ điều kiện theo quy định của Luật Bảo Vệ Môi Trường và Pháp luật có liên quan)         | 2592 |
| 20. | Đóng tàu và cấu kiện nổi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 3011 |
| 21. | Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá                                                                                                                                                                                                                                                                          | 3530 |
| 22. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 3700 |
| 23. | Thu gom rác thải không độc hại<br>(Doanh nghiệp chỉ được hoạt động khi đảm bảo đủ điều kiện theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường)                                                                                                                                                                                                                    | 3811 |
| 24. | Thu gom rác thải độc hại<br>(Doanh nghiệp chỉ được hoạt động khi đảm bảo đủ điều kiện theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường)                                                                                                                                                                                                                          | 3812 |
| 25. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại<br>(Doanh nghiệp chỉ được hoạt động khi đảm bảo đủ điều kiện theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường)                                                                                                                                                                                                          | 3821 |

|     |                                                                                                                                                                                                                 |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 26. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại<br>(Doanh nghiệp chỉ được hoạt động khi đảm bảo đủ điều kiện theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường)                                                                       | 3822        |
| 27. | Tái chế phế liệu<br>(Doanh nghiệp chỉ được hoạt động khi đảm bảo đủ điều kiện theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường)                                                                                         | 3830        |
| 28. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                               | 4101        |
| 29. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                         | 4102        |
| 30. | Xây dựng công trình đường bộ<br>Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông (cầu, đường, cống...)                                                                                                                  | 4212(Chính) |
| 31. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                        | 4221        |
| 32. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                             | 4222        |
| 33. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                        | 4291        |
| 34. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp; Xây dựng kết cấu công trình.                                                                                           | 4299        |
| 35. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                          | 4311        |
| 36. | Chuẩn bị mặt bằng<br>Chi tiết: Dọn dẹp, tạo mặt bằng xây dựng (san lấp mặt bằng)                                                                                                                                | 4312        |
| 37. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                           | 4321        |
| 38. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                           | 4322        |
| 39. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết: Lắp đặt hệ thống phòng cháy, chữa cháy; Lắp đặt nhôm kính các loại, các loại cửa cuốn, cửa sắt, cửa inox, cửa kéo, cửa nhựa; hệ thống chống sét, camera quan sát... | 4329        |
| 40. | Hoàn thiện công trình xây dựng<br>Chi tiết: Trang trí nội, ngoại thất công trình.                                                                                                                               | 4330        |
| 41. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác<br>Chi tiết: Dựng lắp kết cấu thép và bê tông đúc sẵn; Thi công kết cấu gạch đá                                                                                             | 4390        |
| 42. | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết: Mua bán nông, lâm sản, thủy sản các loại                                                                                                                                        | 4632        |
| 43. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy phục vụ cho mục đích, lĩnh vực như: công nghiệp, khai khoáng, lâm nghiệp và xây dựng.                   | 4659        |
| 44. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết: Mua bán sắt thép, ống thép, kim loại màu                                                                                                                       | 4662        |
| 45. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội, ngoại thất; Mua bán gỗ các loại.                                                            | 4663        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                    |                                                              |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| 46. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Mua bán phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại;<br>- Bán buôn cao su;                                                                                       | 4669                                                         |
| 47. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                     | 4933                                                         |
| 48. | Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương                                                                                                                                                                                            | 5012                                                         |
| 49. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                | 5022                                                         |
| 50. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                   | 5224                                                         |
| 51. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: Dịch vụ trục vớt và cứu hộ trên sông, trên biển                                                                                                                   | 5229                                                         |
| 52. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết : Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch : Khách sạn; kinh doanh khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng                                                                                                  | 5510                                                         |
| 53. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết : tư vấn về môi trường                                                                                                                         | 7490                                                         |
| 54. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                             | 7710                                                         |
| 55. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                     | 7911                                                         |
| 56. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                              | 7912                                                         |
| 57. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                | 7990                                                         |
| 58. | (Đối với ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ được kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định. Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Luật Đầu tư) | Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam |

**6. Vốn điều lệ:** 10.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông   | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN VĂN VŨ | 18 Chùa Vua, Phường Phố Huế, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam           | Cổ phần phổ thông | 400.000    | 4.000.000.000         | 40,000    | C6637911                                                                                    |         |
|     |               |                                                                                      | Tổng số           | 400.000    | 4.000.000.000         | 40,000    |                                                                                             |         |

## 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

**10. Người đại diện theo pháp luật:**

Giới tính: *Nam*

Sinh ngày: 15/10/1956

Sinh ngày: 15/10/1956      Dân tộc: Kinh      Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Hộ chiếu Việt Nam*

Số giấy chứng thực cá nhân: C6637911

Ngày cấp: 23/01/2019      Nơi cấp: Cục Quản lý xuất nhập cảnh

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: 18 Chùa Vua, Phường Phố Huế, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: 18 Chùa Vua, Phường Phố Huế, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu